PETROVIETNAM PTSC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 902 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Về việc Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên năm 2020 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên năm 2020 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 20/8/2020, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên năm 2020 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

S.Đ.K.K.D: 0100150619-1-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Thủy

Nguyễn Đức Thủy

Digitally signed by Nguyễn Đức Thủy
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 1, cn=Nguyễn Đức Thủy, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182338475
Date: 2020.08.24 13:21:46 +07'00'

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

pwc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban (Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) Thành viên (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
	Bà Hồ Thị Oanh	Thành viên (Từ 1 tháng 7 năm 2020) Trưởng ban (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 76. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

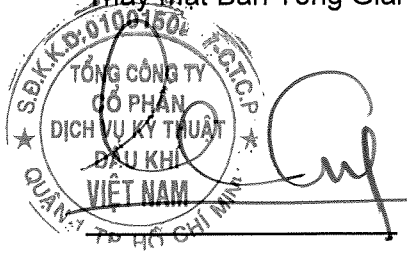

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2020

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ của họ phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2019, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2020, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157404 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9802
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.718.006.802.352**	**8.801.614.425.874**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**3.379.259.613.846**	**4.164.951.212.389**
111	Tiền		1.895.259.613.846	2.162.951.212.389
112	Các khoản tương đương tiền		1.484.000.000.000	2.002.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.258.000.000.000**	**763.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.258.000.000.000	763.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.910.516.490.419**	**3.458.676.033.175**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.941.799.418.338	2.008.031.664.142
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	567.286.486.764	312.653.134.672
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	250.832.735.758	181.447.480.986
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	331.731.682.730	1.157.672.138.509
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(181.133.833.171)	(201.128.385.134)
140	**Hàng tồn kho**	10	**150.065.407.805**	**292.755.631.373**
141	Hàng tồn kho		150.099.771.441	293.359.937.527
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.363.636)	(604.306.154)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**20.165.290.282**	**122.231.548.937**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	5.859.118.349	8.102.945.871
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		14.306.171.933	114.128.603.066
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.040.425.641.266**	**6.149.581.990.944**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**440.144.165.528**	**440.442.485.607**
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	74.457.982.877	75.409.365.095
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	365.686.182.651	365.033.120.512
220	**Tài sản cố định**		**1.268.571.737.405**	**1.368.656.285.592**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.263.561.600.935	1.360.688.328.021
222	Nguyên giá		5.195.241.353.176	5.202.068.411.705
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.931.679.752.241)	(3.841.380.083.684)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	5.010.136.470	7.967.957.571
228	Nguyên giá		47.613.826.597	47.573.826.597
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.603.690.127)	(39.605.869.026)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	14	**3.202.038.596**	**1.743.970.405**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.202.038.596	1.743.970.405
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.785.426.439.759**	**3.780.338.089.525**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(1.007.586.109.076)	(1.012.674.459.310)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**543.081.259.978**	**558.401.159.815**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	385.468.829.272	391.292.086.816
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	136.492.803.047	143.599.034.440
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	21.119.627.659	23.510.038.559
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**15.758.432.443.618**	**14.951.196.416.818**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.518.465.344.303**	**6.918.639.813.464**
310	**Nợ ngắn hạn**		**6.034.992.889.564**	**5.337.597.487.372**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.878.759.245.706	2.314.925.564.860
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17(a)	390.725.500.429	263.309.920.970
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	60.209.072.851	15.818.004.404
314	Phải trả người lao động		226.053.069.832	181.115.377.584
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	223.738.124.184	1.259.880.307.087
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	-	44.733.508.613
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	34.545.454.548	34.545.454.548
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	488.315.571.882	515.797.360.408
320	Vay ngắn hạn	22(a)	101.819.306.772	115.936.488.465
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	386.813.979.412	391.763.447.260
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	244.013.563.948	199.772.053.173
330	**Nợ dài hạn**		**1.483.472.454.739**	**1.581.042.326.092**
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17(b)	947.012.019.910	976.563.803.527
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	34.545.454.535	51.818.181.809
338	Vay dài hạn	22(b)	486.205.662.483	536.936.290.869
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	15.709.317.811	15.724.049.887
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.239.967.099.315**	**8.032.556.603.354**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**8.239.967.099.315**	**8.032.556.603.354**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.779.662.900.000*	*4.779.662.900.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	2.636.503.189.630	2.636.503.189.630
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	784.183.949.685	576.773.453.724
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*507.560.639.276*	-
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*276.623.310.409*	*576.773.453.724*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**15.758.432.443.618**	**14.951.196.416.818**

Dương Thị Ngọc Quý Người lập	Nguyễn Văn Bảo Kế toán trưởng	Lê Mạnh Cường Tổng Giám đốc Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.843.368.232.499**	**2.114.680.489.919**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**3.843.368.232.499**	**2.114.680.489.919**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(3.815.108.266.737)**	**(1.988.706.643.299)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**28.259.965.762**	**125.973.846.620**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	497.552.704.404	360.624.536.729
22	Chi phí tài chính	31	(51.638.326.196)	(9.258.779.386)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(26.515.148.623)*	*(9.414.175.489)*
25	Chi phí bán hàng	32	(12.418.931.029)	(16.334.973.930)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(103.195.689.290)	(276.660.869.708)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**358.559.723.651**	**184.343.760.325**
31	Thu nhập khác		1.500.096.251	13.994.455.816
32	Chi phí khác		(1.379.478.070)	(7.676.524.733)
40	**Lợi nhuận khác**	34	**120.618.181**	**6.317.931.083**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**358.680.341.832**	**190.661.691.408**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	**(74.950.800.000)**	**(35.846.261.308)**
52	**(Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	15	**(7.106.231.423)**	**16.834.889.626**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**276.623.310.409**	**171.650.319.726**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**358.680.341.832**	**190.661.691.408**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		100.784.947.664	78.989.025.082
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/Các khoản dự phòng		(30.617.044.639)	126.823.775.538
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.174.498.798)	1.317.062.854
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(468.309.339.588)	(355.301.364.294)
06	Chi phí lãi vay		26.515.148.623	9.414.175.489
08	**(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(19.120.444.906)**	**51.904.366.077**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.343.978.009.185)	(147.349.932.161)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		145.650.576.986	(20.586.660.331)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		585.309.911.987	(44.261.234.491)
12	Giảm chi phí trả trước		8.067.085.066	5.783.216.824
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.867.014.492)	(9.277.456.204)
15	Thuế TNDN đã nộp		(24.738.508.993)	(45.897.107.727)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.971.303.673)	(21.558.480.163)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(700.647.707.210)**	**(231.243.288.176)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(371.492.000)	(194.074.292.962)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		193.636.364	931.818.182
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(1.245.000.000.000)	(178.000.000.000)
24	Tiền tất toán tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		750.000.000.000	115.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		464.976.176.290	158.192.633.729
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(30.201.679.346)**	**(97.949.841.051)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		3.000.000.000	187.609.738.115
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.476.205.329)	(36.979.767.700)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(25.218.800)	(68.760.400)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(64.501.424.129)**	**150.561.210.015**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(795.350.810.685)**	**(178.631.919.212)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**4.164.951.212.389**	**3.685.429.939.658**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.659.212.142	2.342.567.935
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**3.379.259.613.846**	**3.509.140.588.381**

Các thông tin liên quan tới báo cáo tài chính lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày ở Thuyết minh 39.

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí;
- Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO);
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 1 văn phòng đại diện; 6 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC (*)	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

(*) Căn cứ theo Quyết định số 180/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC đã chấm dứt hoạt động từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Vũng Tàu	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Vũng Tàu	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Vũng Tàu	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Quảng Ngãi	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Vũng Tàu	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Vũng Tàu	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Thanh Hóa	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa dầu thô (FSO), kho nổi chứa và xử lý dầu thô (FPSO), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Vũng Tàu	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Hải Phòng	51	51	51	51

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Hà Nội	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Vũng Tàu	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Vũng Tàu	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd. ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO)	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Pte. Ltd. ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô (FSO)	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Pte. Ltd. ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO)	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô (FSO)	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Pte. Ltd. ("MV12")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô (FSO)	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Vũng Tàu	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Vũng Tàu	21,46	36	21,46	36

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 1.747 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.835 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại ngày mua và được xác định theo giá mua cộng với các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán theo quy định (nếu có).

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó hoặc thông qua quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán theo quy định (nếu có).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Tổng công ty không thực hiện đánh giá lại sau lần đầu vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa có hướng dẫn chi tiết về về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong kỳ/năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ/năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ/năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động theo quy định.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng bá thương hiệu.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiêm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, 28, và 29);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, và dự phòng đầu tư tài chính; và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	1.921.845.051	2.843.351.353
Tiền gửi ngân hàng	1.893.337.768.795	2.160.107.861.036
Các khoản tương đương tiền (*)	1.484.000.000.000	2.002.000.000.000
	3.379.259.613.846	4.164.951.212.389

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 4% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3% đến 5,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.258.000.000.000	1.258.000.000.000	763.000.000.000	763.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,9% đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,2% đến 7,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	2.352.200.280.743	(834.735.228.857)	3.186.935.509.600	2.346.995.383.252	(839.940.126.348)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	1.431.013.586.835	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	1.431.119.609.235	(171.957.430.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	2.212.572.181	(787.427.819)	3.000.000.000	2.223.097.038	(776.902.962)
	4.793.012.548.835	3.785.426.439.759	(1.007.586.109.076)	4.793.012.548.835	3.780.338.089.525	(1.012.674.459.310)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

		30.06.2020					31.12.2019				
STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(216.918.124.857)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(224.663.277.753)
6	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty TNHH Một Thành viên Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	100	100	20.000.000.000	(*)	(17.459.744.595)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	53,15	53,15	15.300.000.000	(*)	-	53,15	53,15	15.300.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
13	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
				3.186.935.509.600		(834.735.228.857)			3.186.935.509.600		(839.940.126.348)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì Tổng công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

		30.06.2020					31.12.2019				
STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Rong Doi MV12 Pte. Ltd.(i)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	-
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				1.603.077.039.235		(172.063.452.400)			1.603.077.039.235		(171.957.430.000)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì Tổng công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 và để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 Đồng.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu cho Công ty Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm. Trong năm 2018, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 Đồng.

(iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, Tổng công ty góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 Đồng, chiếm 51% vốn điều lệ, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	30.06.2020					31.12.2019				
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49%	1,49%	3.000.000.000	(*)	(787.427.819)	1,49%	1,49%	3.000.000.000	(*)	(776.902.962)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì Tổng công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	839.940.126.348	171.957.430.000	776.902.962	1.012.674.459.310
Trích lập dự phòng	-	106.022.400	10.524.857	116.547.257
Hoàn nhập dự phòng	(5.204.897.491)	-	-	(5.204.897.491)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	834.735.228.857	172.063.452.400	787.427.819	1.007.586.109.076

	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	854.908.099.174	171.957.430.000	754.496.863	1.027.620.026.037
Trích lập dự phòng	-	-	22.406.099	22.406.099
Hoàn nhập dự phòng	(14.967.972.826)	-	-	(14.967.972.826)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	839.940.126.348	171.957.430.000	776.902.962	1.012.674.459.310

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	855.042.351.003	4.965.062.075
Liên danh TPSK	119.431.913.791	3.500.020.676
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh	66.168.578.506	67.728.380.317
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Thành phố Hồ Chí Minh	58.755.191.963	3.684.658.957
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	31.265.808.799	10.940.727.880
Văn phòng điều hành Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	21.964.135.013	20.043.535.424
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PVDrilling và Baker Hughes	20.022.559.520	19.620.676.111
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	18.827.068.101	22.488.878.545
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.748.438.780	7.643.155.160
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.537.683.535	23.699.681.652
Công ty TNHH Vopak Việt Nam	-	14.600.340.112
Khác	173.202.956.333	191.466.480.719
	1.392.966.685.344	390.381.597.628
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.548.832.732.994	1.617.650.066.514
	3.941.799.418.338	2.008.031.664.142

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dưới 6 tháng	3.683.531.620.777	-	1.774.416.134.838	-
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.663.702.092	1.699.110.627	19.803.411.740	5.941.023.521
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	101.894.471.010	50.947.235.505	37.346.207.235	18.673.103.618
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	76.692.676.626	53.684.873.638	2.059.031.040	1.441.321.728
Từ 3 năm trở lên	74.016.947.833	74.016.947.833	174.406.879.289	174.406.879.289
	3.941.799.418.338	180.348.167.603	2.008.031.664.142	200.462.328.156

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	115.920.564.287
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	56.532.679.512	-
Heatec Jietong Pte. Ltd.	30.116.853.227	30.103.826.907
Bescom Pte. Ltd.	34.427.208.463	34.412.317.802
Khác	93.628.640.198	112.616.199.962
	315.319.331.534	293.052.908.958
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	251.967.155.230	19.600.225.714
	567.286.486.764	312.653.134.672

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	34.628.991.731	34.628.991.731
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	19.075.022.401	19.075.022.401
Công ty CP Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng	4.056.750.000	4.056.750.000
	57.760.764.132	57.760.764.132
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	16.697.218.745	17.648.600.963
	74.457.982.877	75.409.365.095

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	250.832.735.758	181.447.480.986
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(44.733.508.613)
	250.832.735.758	136.713.972.373

Trong đó:

Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.765.035.402.695	4.144.127.835.343
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.514.202.666.937)	(4.007.413.862.970)
	250.832.735.758	136.713.972.373

Chi tiết của các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	151.294.878.333	-
Dự án NPK	82.868.013.419	93.560.041.838
Dự án NH3	14.976.031.015	48.572.060.035
Dự án Kho cảng Nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	1.340.275.549	3.299.598.856
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	353.537.442	353.537.442
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	35.662.242.815
	250.832.735.758	181.447.480.986

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty còn ghi nhận khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng cho Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt với số tiền là 44.733.508.613 Đồng.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Lãi tiền gửi	22.155.578.142	-	23.039.146.310	-
Doanh thu trích trước từ cung cấp dịch vụ	18.153.191.950	-	40.265.817.506	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	6.219.161.494	-	6.219.161.494	-
Khác	30.620.985.225	(785.665.568)	20.820.671.157	(666.056.978)
	77.148.916.811	(785.665.568)	90.344.796.467	(666.056.978)
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	254.582.765.919	-	1.067.327.342.042	-
	331.731.682.730	(785.665.568)	1.157.672.138.509	(666.056.978)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ của phải thu ngắn hạn khác như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dưới 6 tháng	330.661.842.048	-	1.156.816.296.428	-
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	210.915.214	63.274.564	10.511.600	3.153.480
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	11.119.592	5.559.796	256.349.589	128.174.795
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	436.582.227	305.607.559	180.840.630	126.588.441
Từ 3 năm trở lên	411.223.649	411.223.649	408.140.262	408.140.262
	331.731.682.730	785.665.568	1.157.672.138.509	666.056.978

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	6.794.554.002	-	6.141.491.863	-
Bên liên quan (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	365.686.182.651	-	365.033.120.512	-

(*) Phải thu dài hạn khác từ Bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ phát sinh từ các giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.06.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Bên thứ ba	55.843.628.410	49.023.761.595	6.819.866.815	6 tháng - 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	92.423.145.168	2.869.420.938	89.553.724.230	Trên 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	53.182.362.082	27.826.633.431	25.355.728.651	1 năm - 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.388.740.086	51.631.457.347	13.757.282.739	1 năm - 3 năm
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	58.974.945.034	34.160.950.818	24.813.994.216	1 năm - 3 năm
	345.860.391.732	165.512.224.129	180.348.167.603	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))				
Bên thứ ba	1.069.840.682	284.175.114	785.665.568	6 tháng - 3 năm
	346.930.232.414	165.796.399.243	181.133.833.171	

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling & Baker Hughes	22.810.095.159	22.015.771.136	794.324.023	6 tháng - 2 năm
Khác	64.081.598.167	51.936.464.257	12.145.133.910	6 tháng - 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	91.017.213.168	1.463.488.938	89.553.724.230	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	38.848.995.202	-	38.848.995.202	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	59.749.200.579	34.839.982.905	24.909.217.674	1 năm - 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	35.360.917.711	23.384.018.597	11.976.899.114	1 năm - 3 năm
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	22.104.612.827	15.098.497.832	1 năm - 3 năm
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.139.404.359	9.197.583.051	3.941.821.308	1 năm - 3 năm
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	10.548.090.126	10.402.400.748	145.689.378	6 tháng - 1 năm
Khác	4.079.528.543	1.031.503.058	3.048.025.485	1 năm - 3 năm
	376.838.153.673	176.375.825.517	200.462.328.156	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))				
Bên thứ ba	855.842.081	189.785.103	666.056.978	6 tháng - 3 năm
	377.693.995.754	176.565.610.620	201.128.385.134	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	145.001.412.833	-
Nguyên vật liệu	15.957.965.503	(34.363.636)	17.607.747.866	(604.306.154)
Công cụ, dụng cụ	792.746.522	-	3.700.589.679	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	131.488.069.454	-	124.068.198.490	-
Hàng hóa	1.860.989.962	-	2.981.988.659	-
	150.099.771.441	(34.363.636)	293.359.937.527	(604.306.154)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới hợp đồng xây dựng của các dự án sau:

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	61.738.957.899	27.640.950.917
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	43.870.358.785	2.441.472.452
Dự án EPC Vopak	37.078.188	17.386.310.800
Dự án Cá Rồng Đỏ	-	17.387.160.331
Dịch vụ cung cấp tàu FPSO	-	23.665.670.966
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	22.070.154.486	25.216.810.922
Khác	3.771.520.096	10.329.822.102
	131.488.069.454	124.068.198.490

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	604.306.154	1.622.383.405
Hoàn nhập dự phòng	(569.942.518)	(1.018.077.251)
Số dư cuối kỳ/năm	34.363.636	604.306.154

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí bảo hiểm	1.871.709.360	2.686.342.519
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.150.466.500	4.107.903.921
Khác	2.836.942.489	1.308.699.431
	5.859.118.349	8.102.945.871

(b) Dài hạn

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn	280.616.374.174	284.102.452.874
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	93.846.278.737	95.090.338.879
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.195.858.120	3.238.155.004
Chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng Nhà công vụ Hòn La	1.380.160.700	1.380.160.700
Chi phí nâng cấp đường bãi tại Cảng Sơn Trà	2.245.282.801	2.234.351.266
Khác	4.184.874.740	5.246.628.093
	385.468.829.272	391.292.086.816

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	391.292.086.816	399.391.507.872
Tăng	1.318.507.046	8.279.948.722
Phân bổ	(7.141.764.590)	(16.379.369.778)
Số dư cuối kỳ/năm	385.468.829.272	391.292.086.816

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.277.862.051.569	136.599.021.154	3.689.999.967.866	95.372.652.042	2.234.719.074	**5.202.068.411.705**
Mua trong kỳ	-	1.559.995.489	480.962.300	583.272.265	-	**2.624.230.054**
Thanh lý, nhượng bán	(7.877.767.873)	-	(1.281.839.431)	(260.808.491)	-	**(9.420.415.795)**
Giảm khác	-	-	(30.872.788)	-	-	**(30.872.788)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.269.984.283.696	138.159.016.643	3.689.168.217.947	95.695.115.816	2.234.719.074	**5.195.241.353.176**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	828.370.935.569	119.969.940.054	2.806.224.896.657	85.495.723.178	1.318.588.226	**3.841.380.083.684**
Khấu hao trong kỳ	27.444.741.718	6.385.037.853	61.580.778.516	4.122.237.959	187.288.306	**99.720.084.352**
Thanh lý, nhượng bán	(7.877.767.873)	-	(1.281.839.431)	(260.808.491)	-	**(9.420.415.795)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	847.937.909.414	126.354.977.907	2.866.523.835.742	89.357.152.646	1.505.876.532	**3.931.679.752.241**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	449.491.116.000	16.629.081.100	883.775.071.209	9.876.928.864	916.130.848	**1.360.688.328.021**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	422.046.374.282	11.804.038.736	822.644.382.205	6.337.963.170	728.842.542	**1.263.561.600.935**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.057 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.068 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 1.068 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.068 tỷ Đồng).

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	46.131.606.597	132.000.000	**47.573.826.597**
Mua trong kỳ	-	40.000.000	-	**40.000.000**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.310.220.000	46.171.606.597	132.000.000	**47.613.826.597**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	39.473.869.026	132.000.000	**39.605.869.026**
Khấu hao trong kỳ	-	2.997.821.101	-	**2.997.821.101**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	42.471.690.127	132.000.000	**42.603.690.127**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	6.657.737.571	-	**7.967.957.571**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.310.220.000	3.699.916.470	-	**5.010.136.470**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 29 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 26 tỷ Đồng).

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chí phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện giá trị của các phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đang trong quá trình thực hiện.

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	138.364.843.847	139.449.897.951
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	4.149.136.489
	138.364.843.847	143.599.034.440
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.872.040.800)	-
	136.492.803.047	143.599.034.440

Trong đó, thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	138.370.825.121	139.458.809.260
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(1.872.040.800)	4.149.136.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.981.274)	(8.911.309)
	136.492.803.047	143.599.034.440

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	143.599.034.440	130.787.867.705
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	(7.106.231.393)	12.811.166.735
Số dư cuối kỳ/năm	136.492.803.047	143.599.034.440

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2019	329.381.738.334	-	329.381.738.334
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020	67.472.442.165	-	396.854.180.499

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	114.642.275.680	114.642.275.680	-	-
Công ty TNHH Hải Dương	102.932.555.465	102.932.555.465	120.519.421.990	120.519.421.990
Công ty CP Fecon	74.342.625.465	74.342.625.465	33.255.327.113	33.255.327.113
Công ty TNHH Hải Đông	67.676.233.680	67.676.233.680	4.554.000	4.554.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.686	59.992.827.686
Executive Offshore Pte. Ltd.	56.359.354.550	56.359.354.550	150.663.740	150.663.740
Công ty CP SCI E&C	50.526.235.073	50.526.235.073	47.952.239.724	47.952.239.724
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	50.285.275.043	50.285.275.043	78.527.645.647	78.527.645.647
Bescom Pte. Ltd.	46.161.834.180	46.161.834.180	-	-
Heatec Jietong Pte Ltd	45.734.706.036	45.734.706.036	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	47.591.651.117	47.591.651.117	30.441.447.678	30.441.447.678
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	23.241.442.237	23.241.442.237	30.051.598.265	30.051.598.265
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	18.480.554.677	18.480.554.677	18.480.554.677	18.480.554.677
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	15.115.960.755	15.115.960.755	15.115.960.755	15.115.960.755
Black & Veatch International Co.	14.618.302.335	14.618.302.335	14.574.384.689	14.574.384.689
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	12.610.848.538	12.610.848.538	13.616.735.170	13.616.735.170
Toisa Limited	11.770.704.514	11.770.704.514	11.740.380.673	11.740.380.673
Công ty TNHH Sông Hồng	10.887.531.799	10.887.531.799	10.490.509.699	10.490.509.699
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Hưng	10.340.343.345	10.340.343.345	-	-
Trainor Asia Ltd	10.027.042.072	10.027.042.072	24.781.918.947	24.781.918.947
Khác	295.282.087.683	295.282.087.683	426.876.738.195	426.876.738.195
	1.180.682.791.931	1.180.682.791.931	978.635.308.648	978.635.308.648
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.698.076.453.775	2.698.076.453.775	1.336.290.256.212	1.336.290.256.212
	3.878.759.245.706	3.878.759.245.706	2.314.925.564.860	2.314.925.564.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào không có khả năng thanh toán.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	182.562.772.547	-
Tập đoàn Năng lượng Vân Nam Trung Quốc	13.203.099.253	12.256.163.314
Vientiane Hongshi Saythirath	6.107.570.056	6.107.570.056
Zhong Ji Hong Xin Mining Sole	2.389.713.631	2.389.713.631
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	2.320.575.075	-
Công ty CP Kho cảng Nhiên liệu Hàng không Nam Đình Vũ	1.591.578.407	2.380.259.995
Dongbang Transport Logistics Co., Ltd	1.501.973.126	-
Rulewave Logistics Singapore Pte. Ltd.	1.443.417.000	1.443.417.000
Golden Close Maritime Corp Ltd.	1.029.395.866	1.029.395.866
Ks Drilling Operating Company Ltd	1.020.412.596	-
Khác	4.081.275.610	6.241.863.592
	217.251.783.167	31.848.383.454
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	173.473.717.262	231.461.537.516
	390.725.500.429	263.309.920.970

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795.524.628.327 Đồng); và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 168.126.974.775 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 179.038.757.990 Đồng).

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	56.039.999.970	5.827.708.963
Thuế GTGT	1.565.362.333	234.929.636
Thuế thu nhập cá nhân	767.270.318	6.662.516.784
Khác	1.836.440.230	3.092.849.021
	60.209.072.851	15.818.004.404

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/giảm khác trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Thuế GTGT	234.929.636	21.254.264.020	(19.923.831.323)	1.565.362.333
Thuế TNDN	5.827.708.963	74.950.800.000	(24.738.508.993)	56.039.999.970
Thuế thu nhập cá nhân	6.662.516.784	19.389.814.890	(25.285.061.356)	767.270.318
Thuế nhà thầu	3.092.849.021	40.600.708.763	(41.857.117.554)	1.836.440.230
Khác	-	14.908.395.478	(14.908.395.478)	-
	15.818.004.404	171.103.983.151	(126.712.914.704)	60.209.072.851

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Chi phí của các hợp đồng xây dựng cho:		
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	88.348.478.050	-
Chi phí dự án PVN 15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí dự án NPK	22.590.707.052	30.842.662.148
Chi phí dự án GPP Cà Mau	15.933.870.550	27.048.803.958
Chi phí dự án FSO Sao Vàng - Đại Nguyệt	10.038.737.720	307.495.121
Chi phí dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	7.983.537.686	69.584.012.427
Chi phí dự án EPC Vopak	1.871.865.743	17.492.633.524
Chi phí dự án kho chứa LNG Thị Vải	1.544.612.183	45.194.235.519
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.591.583.456	5.553.726.275
Chi phí dịch vụ bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.904.884.896	-
Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.286.737.397	6.629.124.161
Chi phí đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	457.131.132	261.709.162.253
Khác	7.940.431.537	24.699.463.316
	223.738.124.184	1.259.880.307.087

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ (i)	421.752.697.102	420.386.262.402
Phải trả cổ tức cho các cổ đông chưa lưu ký (ii)	8.061.635.974	8.087.555.019
Tiền lương phải trả người lao động	18.544.707.869	14.782.808.402
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng (iii)	-	14.903.942.732
Khác	25.180.742.821	42.814.838.424
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) (iii)	14.775.788.116	14.821.953.429
	488.315.571.882	515.797.360.408

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

(iii) Khoản phải trả cho Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng và các bên liên quan thể hiện giá trị chi phí trích trước cho các hợp đồng dịch vụ ký kết với Tổng công ty mà các bên này là nhà thầu thực hiện.

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Vay ngắn hạn	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả của các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22(b))	115.936.488.465	-	(64.476.205.329)	51.206.340.436	(847.316.800)	101.819.306.772
	115.936.488.465	3.000.000.000	(67.476.205.329)	51.206.340.436	(847.316.800)	101.819.306.772

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Vay dài hạn	536.936.290.869	-	-	(51.206.340.436)	475.712.050	486.205.662.483
		=	=			

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

STT	Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Thời hạn vay	Năm giải ngân	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Sài Gòn - Hà Nội Trung tâm Kinh doanh	VND	674.996.244.000	8,5% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó tương đương với lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cộng với biên độ 2,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Tổng công ty	120 tháng	2018	498.278.609.255	540.988.204.334
2	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	USD	1.155.000	LIBOR + 2,8%	Tài sản hình thành trong tương lai của Tổng công ty với tổng giá trị 1,764,097.5 Đô la Mỹ	72 tháng	2016	10.293.360.000	12.866.700.000
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Trung tâm Kinh doanh	USD	10.230.000	LIBOR + 2,8%	Tài sản hình thành trong tương lai của Tổng công ty	84 tháng	2015	79.453.000.000	99.017.875.000
								588.024.969.255	652.872.779.334
	Vay dài hạn tới hạn trả							(101.819.306.772)	(115.936.488.465)
								486.205.662.483	536.936.290.869

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Trong vòng 1 năm	101.819.306.772	115.936.488.465
Trong năm thứ 2	101.819.306.772	101.699.956.772
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	170.838.380.316	193.215.295.316
Sau 5 năm	213.547.975.395	242.021.038.781
	588.024.969.255	652.872.779.334

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau (i)	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	319.969.630.424	319.008.298.272
Chi phí vận hành bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn (iii)	39.041.896.301	39.041.896.301
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (iv)	10.975.000.000	17.385.800.000
Khác	500.000.000	-
	386.813.979.412	391.763.447.260

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng bảo hành (i) của:		
Dự án NPK	5.473.410.946	5.473.410.946
Dự án NH3	10.235.906.865	10.250.638.941
	15.709.317.811	15.724.049.887

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% giá trị hợp đồng.

(ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.

(iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Son thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng Công ty Thăm dò và Khai khác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Son ("Lam Son JOC"), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.

(iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	199.772.053.173	190.334.325.589
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	69.212.814.448	73.939.385.889
Sử dụng quỹ	(24.971.303.673)	(64.501.658.305)
Số dư cuối kỳ/năm	244.013.563.948	199.772.053.173

25 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường, không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	616.161.549.078	**7.864.298.938.519**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	576.773.453.724	**576.773.453.724**
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	207.645.760.189	(207.645.760.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(73.939.385.889)	**(73.939.385.889)**
Chia cổ tức	-	-	-	(334.576.403.000)	**(334.576.403.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	576.773.453.724	**8.032.556.603.354**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	276.623.310.409	**276.623.310.409**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh 24)	-	-	-	(69.212.814.448)	**(69.212.814.448)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	784.183.949.685	**8.239.967.099.315**

(*) Theo Nghị Quyết số 271/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2019 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 477.966.300.000 Đồng và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 69.212.814.447 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty đang thực hiện thủ tục chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức nên chưa ghi nhận việc chi trả cổ tức vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	62.717.064	1.450.015.436.594	71.616.957	1.703.650.637.899
Bảng Anh (GBP)	245.208	6.871.564.319	245.211	7.412.298.134
Rub Nga (RUB)	41.811	13.802.748	597.690	222.872.523

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 40.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	11.118.031.382	3.189.511.002
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	754.591.491.552	168.446.186.691
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.077.658.709.565	1.943.044.792.226
	3.843.368.232.499	2.114.680.489.919

(*) Trong đó:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	170.713.361.962	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	2.305.627.357.440	3.787.497.680.362

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.773.231.333	1.194.240.028
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	705.661.287.288	203.711.273.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.098.673.748.116	1.783.801.130.084
	3.815.108.266.737	1.988.706.643.299

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 38(a))	397.698.390.000	313.773.250.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	65.579.788.013	35.122.610.573
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.262.502.382	6.254.990.617
Lãi thuần do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ	6.174.498.798	-
Lãi sử dụng vốn của các bên liên quan (Thuyết minh 38(a))	4.837.525.211	5.473.685.539
	497.552.704.404	360.624.536.729

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí lãi vay	26.515.148.623	9.414.175.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.211.527.807	2.285.233.224
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.317.062.854
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))	(5.088.350.234)	(3.757.692.181)
	51.638.326.196	9.258.779.386

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	4.952.534.425	9.004.780.517
Khác	7.466.396.604	7.330.193.413
	12.418.931.029	16.334.973.930

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	43.829.045.078	38.001.835.518
Chi phí khấu hao	10.442.303.403	11.059.617.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.731.142.378	38.034.837.921
(Hoàn nhập dự phòng)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(19.033.219.811)	142.432.931.692
Khác	26.226.418.242	47.131.647.355
	103.195.689.290	276.660.869.708

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	193.636.364	931.818.182
Thu từ phạt, bồi thường	57.426.546	11.000.000.000
Khác	1.249.033.341	2.062.637.634
	1.500.096.251	13.994.455.816
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	(590.462.742)	(6.693.755.805)
Khác	(789.015.328)	(982.768.928)
	(1.379.478.070)	(7.676.524.733)
	120.618.181	6.317.931.083

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	358.680.341.832	190.661.691.408
Trong đó:		
i) Lỗ kế toán từ hoạt động kinh doanh thông thường	(16.073.658.168)	(31.529.408.592)
Điều chỉnh giảm lỗ kế toán:		
Cổ tức nhận được từ công ty con	*(22.944.390.000)*	*(91.462.150.000)*
Lãi chênh lệch tỷ giá	*(30.105.886.442)*	*(2.854.709.738)*
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	*(5.425.270.669)*	-
Điều chỉnh tăng lỗ kế toán:		
Chi phí không được trừ theo quy định của thuế	*7.076.763.113*	*1.301.583.245*
Chênh lệch tạm thời tính thuế TNDN	-	*81.584.891.618*
Lỗ tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(67.472.442.166)	(42.959.793.467)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
ii) Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	374.754.000.000	179.231.306.540
Thuế suất	20%	20%
	74.950.800.000	35.846.261.308
Chi phí thuế TNDN (*)	74.950.800.000	35.846.261.308

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	104.566.563.050	185.509.783.886
Chi phí nhân viên	347.117.844.566	212.848.029.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.784.947.664	78.989.025.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.592.113.272.554	1.505.932.091.053
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	724.469.018.703	124.864.861.362
Khác	61.827.070.721	181.235.220.962
	3.930.878.717.258	2.289.379.011.670

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.379.259.613.846	4.164.951.212.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.458.083.450.548	3.329.608.538.029
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.258.000.000.000	763.000.000.000
Đầu tư tài chính	3.785.426.439.759	3.780.338.089.525
	12.880.769.504.153	12.037.897.839.943
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	588.024.969.255	652.872.779.334
Phải trả người bán và phải trả khác	4.367.074.817.588	2.830.722.925.268
Chi phí phải trả	223.738.124.184	1.259.880.307.087
Dự phòng phải trả	402.523.297.223	407.487.497.147
	5.581.361.208.250	5.150.963.508.836

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái hoặc rủi ro tiền tệ, lãi suất và giá.

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính bằng tiền và công nợ tài chính bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ năm như sau:

	Ngoại tệ gốc Đô la Mỹ ("USD")		Ngoại tệ gốc Bảng Anh ("GBP")		Ngoại tệ gốc RUB Nga ("RUB")		Quy đổi sang VND	
	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.705.995	73.727.598	245.208	245.211	41.811	597.690	1.456.900.797.617	1.711.479.834.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.352.191	27.972.161	-	-	-	-	2.505.078.937.732	647.431.516.911
	171.058.186	101.699.759	245.208	245.211	41.811	597.690	3.961.979.735.349	2.358.911.351.712
Nợ tài chính								
Các khoản vay	3.410.000	4.262.500	-	-	-	-	79.453.000.000	99.017.875.000
Phải trả người bán và phải trả khác	133.931.303	95.236.143	-	-	-	-	3.120.546.365.970	2.211.874.240.696
	137.341.303	99.498.643	-	-	-	-	3.199.999.365.970	2.310.892.115.696
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	33.716.883	2.201.116	245.208	245.211	41.811	597.690	761.980.369.379	48.019.236.016

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các loại ngoại tệ trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 2% so với USD trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ kế toán sẽ thấp hơn/cao hơn 15.239.607.388 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.603.943.458 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc USD.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP và RUB thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng công ty.

(ii) Rủi ro giá

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ giảm/tăng 6.204.488.743 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.057.455.587 Đồng).

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	30.06.2020			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.379.259.613.846	-	-	3.379.259.613.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.092.397.267.897	365.686.182.651	-	4.458.083.450.548
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.258.000.000.000	-	-	1.258.000.000.000
Đầu tư tài chính	-	-	3.785.426.439.759	3.785.426.439.759
	8.729.656.881.743	365.686.182.651	3.785.426.439.759	12.880.769.504.153
Nợ phải trả				
Các khoản vay	101.819.306.772	272.657.687.088	213.547.975.395	588.024.969.255
Phải trả người bán và phải trả khác	4.367.074.817.588	-	-	4.367.074.817.588
Chi phí phải trả	223.738.124.184	-	-	223.738.124.184
Dự phòng phải trả	386.813.979.412	15.709.317.811	-	402.523.297.223
	5.079.446.227.956	288.367.004.899	213.547.975.395	5.581.361.208.250
Rủi ro thanh khoản thuần	3.650.210.653.787	77.319.177.752	3.571.878.464.364	7.299.408.295.903

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	31.12.2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.164.951.212.389	-	-	4.164.951.212.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.964.575.417.517	365.033.120.512	-	3.329.608.538.029
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	763.000.000.000	-	-	763.000.000.000
Đầu tư tài chính	-	-	3.780.338.089.525	3.780.338.089.525
	7.892.526.629.906	365.033.120.512	3.780.338.089.525	12.037.897.839.943
Nợ phải trả				
Các khoản vay	115.936.488.465	294.915.252.088	242.021.038.781	652.872.779.334
Phải trả người bán và phải trả khác	2.830.722.925.268	-	-	2.830.722.925.268
Chi phí phải trả	1.259.880.307.087	-	-	1.259.880.307.087
Dự phòng phải trả	391.763.447.260	15.724.049.887	-	407.487.497.147
	4.598.303.168.080	310.639.301.975	242.021.038.781	5.150.963.508.836
Rủi ro thanh khoản thuần	3.294.223.461.826	54.393.818.537	3.538.317.050.744	6.886.934.331.107

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Trong kỳ, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	483.481.636	1.631.157.124
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	723.694.074.675	475.331.565.851
Tổng công ty Khí Việt Nam	547.309.211.022	505.799.980
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	238.983.687.047	236.679.320.093
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	161.582.732.336	172.661.587.798
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	64.900.305.146	14.031.902.500
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	16.026.942.694	54.901.578.844
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.527.417.977	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	13.410.639.952	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	17.774.185.888	6.325.015.695
Các công ty thành viên khác	2.023.269.572	5.504.389.191
Các công ty con	95.617.358.049	207.797.186.775
	1.897.333.305.994	1.175.369.503.851
ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	280.200.000.000	139.380.000.000
PTSC South East Asia Private Limited	94.554.000.000	82.931.100.000
Các công ty con	22.944.390.000	91.462.150.000
	397.698.390.000	313.773.250.000
iii) Lãi sử dụng vốn (Thuyết minh 30)		
Các công ty con	4.837.525.211	5.473.685.539

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	372.287.500.473	210.069.846.000
PTSC Ca Rong Do Limited	922.738.411.146	41.070.566.534
PTSC South East Asia Private Limited	101.723.615.625	161.240.626.890
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	16.183.977.006	13.777.102.246
Các công ty thành viên khác	3.113.953.696	3.617.042.282
Các công ty con	290.305.262.247	456.153.656.844
	1.706.352.720.193	885.928.840.796
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.128.569.200	11.273.197.000

(b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	277.746.900	192.684.500
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.806.926.811.934	764.229.059.724
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	171.068.791.179	126.037.622.810
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.409.413.649	94.790.909.641
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	82.584.576.590	60.071.146.899
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	69.656.195.495	69.773.748.927
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.395.524.226	35.360.917.711
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	31.121.914.170	30.870.472.038
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	14.754.895.000	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	188.356.913.942
Các công ty thành viên khác	6.761.352.460	19.055.155.669
Các công ty con	171.672.400.732	191.708.323.994
	2.548.832.732.994	1.617.650.066.514

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Các công ty con	250.134.922.025	17.115.928.599
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.832.233.205	2.484.297.115
	251.967.155.230	19.600.225.714
Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Các công ty con	16.697.218.745	17.648.600.963
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	52.310.021.457	57.744.327.344
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (**)	9.097.084.311	63.307.769.655
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	6.518.139.999	7.438.886.734
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.439.631.942	24.319.301.409
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.767.208.187	718.475.815.796
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	15.448.062.500
Các công ty thành viên khác	2.012.349.406	5.351.071.783
Các công ty con	176.831.013.745	175.242.106.821
	254.582.765.919	1.067.327.342.042

Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan thể hiện doanh thu trích trước từ việc cung cấp dịch vụ của Tổng công ty trong đó:

(*) Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện giá trị khoản doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.

(**) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 thể hiện doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty con	358.891.628.649	358.891.628.649
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.593.966.933.400	607.367.871.795
PTSC Ca Rong Do Limited	770.589.902.400	331.737.506.831
PTSC South East Asia Private Limited	51.484.408.125	84.855.361.093
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.173.603.267	3.272.880.229
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.784.247.404	4.771.922.164
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	4.094.032.101	2.855.888.308
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	4.689.592.491
Các công ty thành viên khác	502.551.272	1.894.381.728
Các công ty con	262.480.775.806	294.844.851.573
	2.698.076.453.775	1.336.290.256.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	173.154.187.262	231.142.007.516
Các công ty con	319.530.000	319.530.000
	173.473.717.262	231.461.537.516
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam	168.126.974.775	179.038.757.990
	946.606.382.482	974.563.386.317

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước	5.957.548.331	5.941.713.644
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.799.738.945	1.799.738.945
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	1.197.798.600
Các công ty con	5.820.702.240	5.882.702.240
	14.775.788.116	14.821.953.429
Chi phí phải trả ngắn hạn		
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	715.054.307.205
PTSC Ca Rong Do Limited	-	4.238.228.028
Các công ty thành viên khác	2.222.461.257	12.574.859.852
Các công ty con	135.409.192.215	112.725.948.404
	137.631.653.472	844.593.343.489

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Mua sắm TSCĐ chưa thanh toán	1.786.975.668	441.899.480
Lãi dự thu phát sinh mà chưa nhận được	23.316.425.861	7.018.017.244

(b) Số tiền đi vay nhận giải ngân trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Vay theo khế ước thông thường	3.000.000.000	187.609.738.115

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ("BCLCTT") (tiếp theo)

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	67.476.205.329	36.979.767.700

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Tổng công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc của kỳ/năm, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.208.428.637.554	349.399.257.234
Từ 1 đến 5 năm	1.421.477.258.161	516.113.227.726
Trên 5 năm	1.048.254.633.302	1.022.561.571.701
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)	3.678.160.529.017	1.888.074.056.661

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm (một số hợp đồng sẽ hết hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và đang được Tổng công ty thương thảo với các đối tác để gia hạn thêm);
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.187.937.870.230	1.131.603.030.870
Từ 1 đến 5 năm	2.995.790.255.320	3.111.726.397.000
Trên 5 năm	1.276.019.835.580	1.377.432.765.744
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	5.459.747.961.130	5.620.762.193.614

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

41 NỢ TIỀM TÀNG

- **Dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng**

Hiện tại, Tổng công ty đang có các hợp đồng thuê hoạt động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê hoạt động thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tổng công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có hợp đồng thuê với thời gian đến 50 năm) và do đó, Tổng công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc và Tổng công ty không tiếp tục xin gia hạn thời hạn thuê nên Tổng công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các hợp đồng thuê này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- **Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này.

42 ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH VIRUS COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong kỳ tiếp theo của Tổng công ty. Tổng công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Dương Thị Ngọc Quý Người lập	Nguyễn Văn Bảo Kế toán trưởng	Lê Mạnh Cường Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 900 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2020 so với Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSĐC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 20/8/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam. Theo đó, Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty mẹ đã được soát xét là 276.623 triệu đồng, tăng 104.973 triệu đồng, tương đương tăng 61,16% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) về Công ty mẹ trong 6 tháng đầu năm 2020 lớn hơn so với 6 tháng đầu năm 2019.

- Chi phí quản lý giảm chủ yếu là do các khoản dự phòng liên quan đến công nợ phải thu phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2020 thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường